

PHIẾU AN TOÀN
ORGANIC MALTODEXTRIN VÀ MALTODEXTRIN

Mã số: SDS 039-6

1. NHẬN DẠNG SẢN PHẨM VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP	
Thành phần: Xem phần 3	Tên nhà sản xuất và địa chỉ:
Số CAS: 9050-36-6	CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM
Số EC: 232-940-4	Quốc lộ 51, <u>Ấp 1</u> , Xã Phước Thái, <u>Thành phố Đồng Nai</u> , Việt Nam.
Tên thường gọi của chất: Xem phần 3	Điện thoại: (+84)251-3825111,
Tên thương mại: Giống tên thường gọi của chất	Fax: (+84)251-3825138
	Free Hotline: (+84)1800.599.902
Mục đích sử dụng:	Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:
Sử dụng làm nguyên liệu trong ngành công nghiệp chế biến thực phẩm.	CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM
	Điện thoại: (+84)251-3825111,
	Free Hotline: (+84)1800.599.902
2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA SẢN PHẨM	
a) Phân loại theo GHS và thông tin phân loại theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, khu vực, tổ chức thử nghiệm	
Bụi dễ cháy- phân loại theo 29 CFR 1910.1200 (d).	
b) Các yếu tố nhãn theo GHS	
Tại Việt Nam: <u>Nghị định 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.</u>	
Xuất khẩu: Nội dung ghi nhãn theo quy định pháp luật của nước nhập khẩu.	
Cảnh báo nguy hiểm	
Sản phẩm không có khả năng gây mất an toàn, trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích, không gây hại cho người, động vật, thực vật và môi trường.	
Hướng dẫn bảo quản	
Xem phần 7.	
Hướng dẫn sử dụng	
Sử dụng làm nguyên liệu trong ngành công nghiệp chế biến thực phẩm.	
c. Các thông tin nguy hại khác	
Không có thông tin.	
3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT	

Tên thường gọi của chất	Thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Nội dung (% trọng lượng)
Organic Tapioca Maltodextrin	Maltodextrin	9050-36-6	-	100
Organic corn Maltodextrin	Maltodextrin	9050-36-6	-	100
Organic rice Maltodextrin	Maltodextrin	9050-36-6	-	100
Tapioca Maltodextrin	Maltodextrin	9050-36-6	-	100
Corn Maltodextrin	Maltodextrin	9050-36-6	-	100
Rice Maltodextrin	Maltodextrin	9050-36-6	-	100

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

a) Các biện pháp tương ứng với các đường phơi nhiễm:

- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Mở to mí mắt và rửa mắt nhẹ nhàng với thật nhiều nước. Nếu mức độ nghiêm trọng thì đưa ngay bác sĩ chuyên khoa mắt.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Rửa sạch bằng xà phòng và nhiều nước - Nhận chăm sóc y tế nếu vẫn còn kích ứng.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở ở dạng hơi, khí): Di chuyển nạn nhân đến nơi có không khí trong lành.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt): Không phải là mối nguy hiểm trực tiếp - Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.

b) Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Không có thông tin.

c) Các chỉ thị và hướng dẫn cấp cứu đặc biệt cần thiết

Không có thông tin.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

a) Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Carbon dioxide, nước phun, bột.

b) Các chất độc được sinh ra khi bị cháy

Các nitơ oxit, CO, CO₂, khói và các hợp chất hữu cơ không xác định có thể được hình thành trong quá trình đốt cháy.

c) Phương tiện, trang phục bảo hộ và cảnh báo cần thiết khi chữa cháy

Nhân viên cứu hỏa phải sử dụng thiết bị bảo hộ tiêu chuẩn bao gồm áo khoác chống cháy, mũ bảo

hiểm có kính che mặt, găng tay, ủng cao su và mang thiết bị thở riêng để chữa cháy nếu cần thiết.
6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ
a) Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố Thiết bị bảo hộ: Xem phần 8. Quy trình ứng phó sự cố: Giảm thiểu phát sinh và tích tụ bụi. Bụi rất dễ nổ, loại bỏ các nguồn đánh lửa. Cần thận trọng điều kiện trơn trượt. b) Các cảnh báo về môi trường Chất rò rỉ có thể gây ô nhiễm. Cần phải có biện pháp phòng ngừa để ngăn chặn sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. c) Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố Tránh để phát sinh bụi, loại bỏ tất cả các nguồn phát lửa. Đảm bảo thiết bị được nối đất đầy đủ. Loại bỏ, làm sạch vùng bị ô nhiễm theo quy định của địa phương/ khu vực/quốc gia/quốc tế.
7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN
a) Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...) Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc. Thực hiện vệ sinh chung và dọn dẹp nhà cửa. Cần trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân theo mục 8. b) Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...) Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, trong bao bì kín ở nhiệt độ phòng. Không để lẫn với các chất dễ cháy nổ. Tránh tạo ra bụi.
8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN
a) Các thông số kiểm soát (ví dụ: ngưỡng giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp, ngưỡng giới hạn các chỉ số sinh học) Sản phẩm không chứa các chất cần kiểm soát giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp. b) Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp Thiết bị bảo hộ nên chọn phù hợp với nơi làm việc, phụ thuộc vào nồng độ và hàm lượng các chất độc thao tác. Độ bền với sản phẩm của thiết bị bảo hộ phải được xác định với người cung cấp. c) Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân - Bảo vệ hô hấp: Nếu phát sinh bụi, cần phải bảo vệ đường hô hấp. - Bảo vệ mắt / mặt: Nếu có thể tiếp xúc với mắt, hãy đeo kính bảo hộ chống hóa chất. - Bảo vệ tay: Khi tiếp xúc lâu hoặc thường xuyên nên mang găng tay bảo vệ. Khi vật liệu được làm nóng, đeo găng tay để bảo vệ chống bỏng nhiệt. Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

- Biện pháp vệ sinh: Thực hành vệ sinh công nghiệp chung.
9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA SẢN PHẨM
a) Trạng thái vật lý: Chất rắn, dạng bột. b) Điểm sôi (°C): Không có thông tin c) Màu sắc: Nâu nhạt hoặc trắng d) Điểm nóng chảy (°C): Không có thông tin đ) Mùi đặc trưng: Mùi thơm đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. e) Điểm cháy (°C) theo phương pháp xác định: Không có thông tin g) Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không có thông tin h) Nhiệt độ tự cháy (°C): Không có thông tin i) Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không có thông tin k) Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Không có thông tin l) Độ hòa tan trong nước: Hòa tan trong nước nóng. m) Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Không có thông tin n) Độ pH: Không có thông tin o) Tỷ lệ hóa hơi: Không có thông tin p) Khối lượng riêng (kg/m³): Không có thông tin q) Các tính chất khác nếu có: Không có thông tin
10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA SẢN PHẨM
a) Khả năng phản ứng Phản ứng với chất oxy hóa mạnh. b) Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...) Ổn định trong các điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường. c) Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy nổ...) Không có phản ứng nguy hiểm trong điều kiện sử dụng và bảo quản bình thường. d) Các điều kiện cần tránh (ví dụ: tĩnh điện, rung, lắc...) Tránh phát sinh bụi. Hủy bỏ tất cả các nguồn phát lửa. e) Vật liệu không tương thích Tránh các chất oxy hóa mạnh, các chất dễ cháy. f) Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy Carbon dioxide, monocarbon dioxide.
11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH
a) Thông tin về các đường phơi nhiễm khác nhau

- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt: Kích ứng mắt. Độ mờ giác mạc. - Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da: Kích ứng nhẹ. - Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp: Tránh hít phải bụi vì bụi tro thậm chí có thể làm suy giảm các chức năng của cơ quan hô hấp. - Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa: Không có thông tin. b) Các triệu chứng liên quan đến tính độc hại của sản phẩm và độc sinh thái Không có thông tin . c) Tác hại tức thì, tác hại lâu dài và những ảnh hưởng mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn Không có thông tin. d) Liệt kê những thông số về độc tính (ước tính mức độ cấp tính) Không có thông tin.
12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI
a) Độc môi trường (nước và trên cạn): Không có thông tin. b) Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy: Có thể phân hủy sinh học. c) Khả năng tích lũy sinh học: Không có thông tin. d) Độ linh động trong đất: Không có thông tin. đ) Các tác hại khác: Không có thông tin.
13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ
- Đối với sản phẩm: Vật liệu không được coi là nguy hiểm theo quy định 40CFR 355 - Phụ lục A. Sản phẩm này không gây ô nhiễm. Việc xử lý chất thải phải tuân thủ các quy định của địa phương. - Đối với bao bì chứa: Xử lý bao bì bị nhiễm bẩn giống như cách xử lý chính chất đó. Nếu không được quy định chính thức theo cách khác, bao bì không bị ô nhiễm hoặc / và thùng rỗng có thể được xử lý như thùng rác thông thường. Việc xử lý là phù hợp với quy định của địa phương.
14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN
- IATA (Không khí): Không được coi là vật liệu nguy hiểm. - IMDG (Hàng hải): Không được coi là vật liệu nguy hiểm. - Phương tiện vận chuyển phải khô ráo, sạch sẽ, có mái che và không có mùi lạ ảnh hưởng đến chất lượng thực phẩm.
15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT
Quy định pháp luật phải tuân thủ: - 05/2007/QH12 Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; - <u>78/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;</u> - Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12; - QCVN 4-18: 2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – nhóm chế phẩm tinh bột; - <u>Nghị định 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;</u>

- Và các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác;
- Mỗi nguy OSHA: Không có mối nguy nào được nhận biết;
- Theo california Prop 65: Không có hóa chất nào được tiểu bang California xác nhận là gây ung thư, dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác được sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm này.

16. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 05/06/2021

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 20/07/2026

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM

Lưu ý người đọc:

Thông tin trong Bảng dữ liệu an toàn này dựa theo kiến thức của chúng tôi. Nó đặc trưng cho sản phẩm với sự quan tâm đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Tuy nhiên, nó không đại diện cho sự đảm bảo về các đặc tính của sản phẩm. Đáng chú ý, điều kiện sử dụng có thể thay đổi và có thể không hợp lý khi sử dụng kết hợp với bất kỳ nguyên liệu nào khác trong bất kỳ quy trình nào ngoài văn bản.